

Số: **480**/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày **05** tháng **5** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025
của Học viện Phụ nữ Việt Nam

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HVPNVN ngày 30/01/2023 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 422/QĐ-HVPNVN ngày 26/04/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 82/QĐ-HVPNVN ngày 23/01/2025 ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 01).

Điều 3. Các Khoa/Phòng/Trung tâm/Viện và các đơn vị trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện Thông tin tuyển sinh đảm bảo đúng quy định, hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu VT, P.ĐT.

GIÁM ĐỐC ✓

Trần Quang Tiến

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HPN

3. Địa chỉ: số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Website: <http://hvpnv.vn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.vn.edu.vn/>.

- Fanpages: <https://www.facebook.com/Hocvienphunu/>.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.775.1750

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh

- Website: <http://hvpnv.vn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.vn.edu.vn/>.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo¹

- Website: <https://hvpnv.vn.edu.vn/gioi-thieu/3-cong-khai/cong-khai-dieu-kien-dam-bao-clgd/>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 6.2;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

¹ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

* Trong trường hợp đối tượng dự tuyển là người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

* Đối với các đối tượng diện dự bị đại học thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện (mục 6.2.5).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Học viện Phụ nữ Việt Nam tuyển sinh theo các phương thức sau:

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.
- Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã 100.
- Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.
- Phương thức 4 (PT4): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 - Mã 402.
- Phương thức 5 (PT5): Sử dụng phương thức khác - Mã 500 (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học).

3. Quy tắc quy đối tượng đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Học viện sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	A00, A01, C00, D01	- PT1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.
2	7380101	Luật	7380101	Luật	240	A00, C00, D01, D14, D15	
3	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	160	A00, C00, D01, D14, D15	
4	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	180	A00, A01, D01, D09, X26	
5	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	170	A00, C00, D01, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
6	7310399	Giới và Phát triển	7310399	Giới và Phát triển	120	A00, C00, D01, D14, D15	- PT2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã 100. - PT3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200. - PT4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển - Mã 402. - PT5: Sử dụng phương thức khác (đối với xét tuyển dự bị đại học) - Mã 500.
7	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	235	A00, A01, C00, D01	
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	A00, A01, C00, D01	
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	120	A00, C00, D01, D09, X25	
10	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	200	A01, B03, B08, C00, D01	
11	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	180	A00, C00, D01, D09, X25	
12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	95	A00, A01, C00, D01	
	Tổng				2100		

4.2. Mã tổ hợp xét tuyển:

STT	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
4	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh

STT	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
6	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
7	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
11	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Học viện không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30) và cộng trước khi cộng điểm ưu tiên.

5.2.1. Điểm thưởng (theo thang điểm 30) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt

Thành tích	Giải	Điểm cộng
Học sinh thuộc diện xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng		3 điểm
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	2.5 điểm
	Nhì	2 điểm
	Ba	1.5 điểm

5.2.2. Điểm khuyến khích (theo thang điểm 30) đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Số TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh							Điểm khuyến khích
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC				
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
1	Từ 6.5 trở lên	Từ 550 trở lên	Từ 78 trở lên	460 trở lên	431 trở lên	170 trở lên	170 trở lên	2 điểm
2	6.0	525 - 549	61-77	430-459	408-430	165-169	160-169	1.5 điểm
3	5.5	500 - 524	46-60	400-429	385-407	160-164	150-159	1 điểm

Số TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh							Điểm khuyến khích
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC				
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
4	5.0		40-45	358-399	348-384	146-159	140-149	0.5 điểm

**Lưu ý:*

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Học viện.

- Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3 điểm.

5.2.3. *Điểm cộng khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên theo Quy định hiện hành (mục 7.2 và mục 7.3).*

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Học viện xây dựng các ngành đào tạo, chương trình đào tạo trên cơ sở quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng cụ thể đối với từng ngành/chương trình, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với nhu cầu/mong muốn của người học, phát triển các thế mạnh, điều kiện đặc thù riêng của Học viện nhằm cung cấp các chương trình đào tạo hiện đại, chất lượng, đặc thù, mang màu sắc riêng của Học viện².

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. *Thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

6.2. *Điều kiện xét tuyển:*

6.2.1. *Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301*

Đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình theo nhu cầu cá nhân.

(2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

² Ngành đào tạo của Học viện: <https://hvpnv.vn.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-3/>

W

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

6.2.2. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã 100

- Thí sinh đảm bảo tiêu chí xét tuyển chung tại mục 1.2, ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; một số quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

+ Ngành Luật và Luật Kinh tế điểm thi môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*).

+ Ngành Công nghệ thông tin, điểm thi môn Toán trong các tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*).

6.2.3. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200

- Học viện không xét những trường hợp tốt nghiệp trước năm 2025.

- Thí sinh đảm bảo tiêu chí xét tuyển chung tại mục 1.2, đạt hạnh kiểm Tốt và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10, 11, 12 đạt ngưỡng cụ thể của từng ngành. Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

+ Ngành Luật và Luật Kinh tế điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*).

+ Ngành Công nghệ thông tin, điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 7.0 điểm (*Bằng chữ: bảy phẩy không*).

6.2.4. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển - Mã 402

Học viện sẽ thông báo ngưỡng cụ thể của phương thức trong thông báo tuyển sinh.

6.2.5. Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) - Mã 500

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoàn thành chương trình dự bị đại học và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10,

11, 12 đạt ngưỡng đầu vào do Học viện công bố trong thông báo tuyển sinh.

- Có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Học viện để xét tuyển.

6.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.
 - Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.
 - Học viện đảm bảo nguyên tắc xét tuyển của thí sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

- Đối với các phương thức 2 và phương thức 3, ngành Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh tế, Kinh tế số điểm trúng tuyển đối với tổ hợp ĐKXT C00 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý) cao hơn các tổ hợp ĐKXT khác 01 điểm (Bằng chữ: một điểm).

- Học viện không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ nghề.

- Quy định về cách tính điểm xét tuyển phương thức 3 - Xét kết quả học tập bậc THPT:

ĐXT = (ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + ĐUT (nếu có)

Trong đó:

+ ĐXT: Điểm xét tuyển;
 + ĐTB: Điểm trung bình;
 + ĐUT: Điểm ưu tiên (điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

+ ĐTB môn = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam, cụ thể tại mục 6.2.1.

7.2. Chính sách ưu tiên theo khu vực (theo Mẫu số 01)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.3. Chính sách ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Mẫu số 02)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại quy định trên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

** Lưu ý:*

- Điểm ưu tiên theo quy định Học viện khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm. Thời gian áp dụng không quá 2 năm sau khi thí sinh tốt nghiệp.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$$

Trong đó: Tổng điểm đạt được = Tổng điểm xét tuyển + điểm cộng (nếu có)

8. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Học viện.

✓

9. Học viện thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập: dự kiến 499.000 - 548.000 VNĐ/tín chỉ hệ đại học chính quy (tùy thuộc từng ngành đào tạo). Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước đối với các trường tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên.

10.2. Ký túc xá: 1280 chỗ nội trú.

10.3. Chế độ ưu đãi của Học viện

- Sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên được hưởng các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Nhà nước dành cho các trường công lập. Ngoài ra hàng năm Học viện huy động các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm nhằm hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc các đối tượng hưởng chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Những thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học (trở thành sinh viên Học viện) có kết quả tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2025 đạt $\geq 24,0$ điểm có cơ hội nhận được HỌC BỔNG (không bao gồm điểm ưu tiên).

- Sinh viên đạt kết quả học tập loại Giỏi Học kỳ I sẽ có cơ hội được xét duyệt và giới thiệu đi du học theo các chương trình học bổng của Nhà nước Việt Nam và của các đơn vị/tổ chức đối tác của Học viện trên thế giới; 100% sinh viên được giới thiệu đi thực tập, thực hành nghề nghiệp và có cơ hội làm việc tại Nga và các nước khác.

- Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa đầu ra của các khoá, các ngành và sinh viên tiêu biểu sẽ được vinh danh trên Cổng thông tin việc làm của Học viện. Từ đó giúp sinh viên và doanh nghiệp có thể tìm kiếm được các cơ hội việc làm phù hợp và các ứng viên xuất sắc.

- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm qua các khóa học kỹ năng mềm, tuần sinh hoạt công dân; được tham gia các câu lạc bộ/ đội/nhóm phù hợp chuyên ngành, sở thích, sở trường của bản thân như Đội Sinh viên tình nguyện, Đội văn nghệ tiên phong, Câu lạc bộ Thiết kế đa phương tiện, CLB Hùng biện, CLB Công tác xã hội, CLB Thanh niên hành động vì bình đẳng giới và phát triển bền vững....

- Sinh viên có cơ hội được tham gia các hoạt động thực tế tại Toà, chương trình, cuộc thi trong và ngoài Học viện trên cả nước như Cuộc thi Hoà giải thương mại Việt Nam, Cuộc thi tin học, Cuộc thi Tài năng nghề Luật...

- Sinh viên được định hướng, tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp với chuyên

ngành đào tạo ngay khi theo học tại Học viện.

- Sinh viên có cơ hội học tập song song hai văn bằng cùng lúc tại Học viện.
- Môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất khang trang. Học viện tiếp tục xây dựng cơ sở đào tạo chất lượng cao với quy mô 35.705 m² tại xã Dương Xá và xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Cơ sở Gia Lâm gồm các khối nhà chính (Hiệu bộ, giảng đường, hội trường, phòng học, thư viện, nhà thể chất, ký túc xá, v.v..) và khối phụ trợ hiện đại (nhà để xe cán bộ, sinh viên, kỹ thuật...). Khi hoàn thành xây dựng, cơ sở đào tạo tại huyện Gia Lâm sẽ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước đối với một cơ sở giáo dục đại học hiện đại, có chất lượng cao, phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên. Cùng với trụ sở chính (tại 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội) và cơ sở Gia Lâm hoàn thiện hiện đại sẽ góp phần đưa hình ảnh và vị thế của Học viện ngày càng phát triển.

- Sinh viên thường xuyên được tham gia các hội thảo, các buổi nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, các trường đại học trong nước và quốc tế chia sẻ như: Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu khoa học ngành Truyền thông đa phương tiện”, “Hình ảnh giới trong quảng cáo”,... các hội thảo quốc gia, quốc tế có liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm, được khuyến khích khởi nghiệp qua tọa đàm, talk show/cuộc thi: “Vẻ đẹp của sự đa dạng”, “Thực tiễn vi phạm đạo đức và pháp luật trong lĩnh vực báo chí”, “Phụ nữ khởi nghiệp – Chọn lối đi riêng”, “Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh viên - Genesis”, “Tài năng Nghề Luật”... ngay trong thời gian học tập, có cơ hội thực tập công việc tại Học viện, được trải nghiệm nhiều hoạt động ngoại khóa đặc sắc.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2023, 2024) trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.vn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.vn.edu.vn/>.

11.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và năm 2024

- Học viện xét tuyển theo các phương thức sau:
 - + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
 - + Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).
 - + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
 - + Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
 - + Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

6

11.2. Điểm trúng tuyển của năm 2023 và năm 2024

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm ³	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ²
1	Quản trị kinh doanh	7340101							
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét điểm thi TN THPT (mã 100); Xét học bạ THPT (mã 200); Kết hợp điểm thi TN THPT & CCTA (mã 409); Kết hợp học bạ THPT & CCTA (mã 410)	170	164		235	230	
	A00, A01, D01					23.0 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			24.0 (100) 23.0-24.0 (200) 20.5 (409) 23.0 (410)
	C00					24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			25.0 (100) 24.0-25.0 (200)
1.2	Quản trị kinh doanh (<i>hệ Chất lượng cao</i>)	7340101CLC		35	35		0	0	
	A00, A01, D01					23.0 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			
	C00					24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			

³ Thang điểm: 30 điểm

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm ³	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ²
1.3	Quản trị kinh doanh (<i>hệ liên kết quốc tế</i>)	7340101LK	Xét điểm thi TN THPT (mã 100); Xét học bạ THPT (mã 200); Kết hợp điểm thi TN THPT & CCTA(mã 409); Kết hợp học bạ THPT & CCTA (mã 410)	35	13		0	0	
	A00, A01, D01					23.0 (100) 22.0- 24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			
	C00					24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			
1.4	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	7340101TA		0	0		35	0	
	A00, A01, D01								24.0 (100) 24.0 (200) 20.5 (409) 23.0 (410)
	C00								25.0 (100) 25.0 (200)
2	Luật	7380101		150	142		280	244	
	A00, A01, C00, D01					21.5 (100) 21.5-24.0 (200) 22.0 (409)			24.25 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ³	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ²
					22.0-24.0 (410)			22.0 (410)
3	Luật Kinh tế	7380107	190	180		160	147	
	A00, A01, C00, D01				21.0 (100) 21.5-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-24.0 (410)			24.5 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0 (410)
4	Công nghệ thông tin	7480201	170	160		180	155	
	A00, A01, D01, D09				18.5 (100) 20.0-22.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)			20.5 (100) 20.0-21.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)
5	Công tác xã hội	7760101	140	126		230	167	
	A00, A01, C00, D01				16.25(100) 18.0-20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)			22.25 (100) 20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)
6	Giới và phát triển	7310399	80	55		90	75	
	A00, A01, C00, D01				15.0 (100) 18.0-20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)			15.5-22.0 (100) 19.0 (200) 21.0-22.0 (409) 22.0 (410)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ³	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ²
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét điểm thi TN THPT (mã 100); Xét học bạ THPT (mã 200); Kết hợp điểm thi TN THPT & CCTA(mã 409); Kết hợp học bạ THPT & CCTA (mã 410)	200	186		155	136	
	A00, A01, C00, D01					23.25(100) 22.0-24.0 (200) 22.0 (409) 22.0-24.0 (410)			25.25 (100) 24.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104		250	242		320	308	
	A00, A01, C00, D01					24.75(100) 25.0-26.0 (200) 25.0 (409) 22.0-26.0 (410)			26.0 (100) 25.5-26.5 (200) 25.0 (409) 25.0-25.5 (410)
9	Kinh tế	7310101		160	151		220	193	
	A00, A01, D01					22.0 (100) 21.0-23.0 (200) 21.5 (409) 22.0-24.0(410)			23.0 (100) 21.0-23.5 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)
	C00					23.0 (100) 22.0-24.0 (200)			24.0 (100) 22.0-24.5 (200)
	Tâm lý học	7310401		200	187		285	253	
10	A00, A01, C00, D01					21.25(100) 21.0-24.0 (200) 21.5 (409)			24.5 (100) 22.0-24.0 (200) 22.0 (409)

192

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm ³	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm ²
						22.0-24.0 (410)			22.0-24.0 (410)
11	Kinh tế số	7310109	Xét điểm thi TN THPT (mã 100); Xét học bạ THPT (mã 200); Kết hợp điểm thi TN THPT & CCTA(mã 409); Kết hợp học bạ THPT & CCTA (mã 410)	0	0		120	108	
	A00, A01, D01								19.0 (100) 20.0 (200) 22.0 (409) 20.0 (410)
	C00								20.0 (100) 21.0 (200)
TỔNG				1780	1641		2310	2016	

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Tiến

Mẫu số 01: Phân chia khu vực tuyển

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu số 02: Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
	b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.